

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2011 (C.TY)*Tại ngày 30 tháng 09*

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2011	Tại ngày 31/12/2010
1	2	3	5	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		171,728,155,203	181,722,235,130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,684,862,125	18,032,267,377
1. Tiền	111	V.01	2,684,862,125	18,032,267,377
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112,169,395,445	117,858,937,333
1. Phải thu của khách hàng	131		115,892,360,865	108,203,380,199
2. Trả trước cho người bán	132		3,321,130,619	13,836,183,616
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		418,196,500	20,000,000
4. Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9,149,000	45,133,844
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(7,471,441,539)	(4,245,760,326)
IV. Hàng tồn kho	140		56,190,098,701	43,964,133,058
1. Hàng tồn kho	141	V.04	56,190,098,701	43,964,133,058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		683,798,932	1,866,897,362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	21,413,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			127,876,688
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	22,945,472	32,933,972
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		660,853,460	1,684,673,369
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		120,687,183,543	101,131,878,817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,171,879,646	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	4,171,879,646	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		116,515,303,897	101,070,741,356
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36,884,944,443	35,378,696,354

- Nguyên giá	222		65,470,983,110	60,702,842,122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,586,038,667)	(25,324,145,768)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	2,488,096,261
- Nguyên giá	228		935,731,847	3,423,828,108
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(935,731,847)	(935,731,847)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	79,630,359,454	63,203,948,741
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	61,137,461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	61,137,461
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		292,415,338,746	282,854,113,947
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		201,738,415,090	205,197,269,164
I. Nợ ngắn hạn	310		139,227,968,379	152,993,280,183
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	78,928,029,755	62,189,252,693
2. Phải trả người bán	312		13,589,659,687	31,119,238,604
3. Người mua trả tiền trước	313		36,607,125,573	46,770,053,830
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,105,143,635	4,111,879,644
5. Phải trả người lao động	315		-	5,320,195,150
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,524,815,344	1,952,949,515
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,473,194,385	1,529,710,747
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		62,510,446,711	52,203,988,981
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	62,422,633,269	52,091,795,039
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		87,813,442	112,193,942
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		90,676,923,656	77,656,844,783
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	90,676,923,656	77,656,844,783
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57,418,170,000	44,808,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,897,222,273	10,442,583,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417		13,239,675,781	13,145,815,030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,719,011,798	1,665,737,660
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		921,640,757	892,199,725
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,481,203,047	6,701,899,368
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		292,415,338,746	282,854,113,947

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. V/tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhân ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2011

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Long

Vũ Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

09 tháng đầu năm 2011

Chỉ tiêu	M/số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01		123,887,500,449	156,368,808,299
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02		(118,729,098,241)	(52,590,039,403)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(29,622,448,025)	(21,814,870,576)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(5,066,604,895)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,996,768,918)	(802,772,476)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28,633,326,482	1,566,551,243
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31,859,331,480)	(8,481,883,282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30,686,819,733)	69,179,188,910
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(7,578,713,450)	(32,703,031,979)
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(3,000,000)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đ/vị khác	23		(4,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi c/vay, b/lại c/cụ nợ của các đ/vị khác	24		4,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5,220,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,581,713,450)	(27,483,031,979)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			18 748 232 000
2. Tiền chi vốn góp cho các c/s/hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		118,667,408,372	77 977 739 928
4. Tiền chi trả gốc vay	34		(92,211,893,080)	(75,021,399,398)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6,679,129,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26 455 515 292	15 025 443 530
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11,813,017,891)	56 721 600 461
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,497,880,016	17 586 851 057
<i>A/hưởng của thay đổi t/giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	2 684 862 125	74 308 451 518

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2011

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Văn Long

Vũ Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(9 tháng năm 2011)

ĐVT: VND						
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	29,246,447,131	14,097,595,691	126,358,869,371	81,373,928,422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		29,246,447,131	14,097,595,691	126,358,869,371	81,373,928,422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26,941,920,066	8,222,775,900	106,071,907,394	62,121,996,557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,304,527,065	5,874,819,791	20,286,961,977	19,251,931,865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	-28,870,559	66,075,598	187,509,620	298,710,483
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1,065,027,354	2,053,398,454	8,445,070,863	5,504,160,068
- Trong đó: +Chi phí lãi vay	23		1,065,325,799	2,053,398,454	8,445,070,863	5,504,160,068
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		595,397,348	1,189,816,399	6,737,856,844	4,091,715,572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+ (21-22) - (24+25) }	30		615,231,804	2,697,680,536	5,291,543,890	9,954,766,708
11. Thu nhập khác	31		182,981,273	7,595,000	227,488,637	32,380,000
12. Chi phí khác	32		244,150,335	0	247,150,335	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-61,169,062	7,595,000	(19,661,698)	32,380,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		554,062,742	2,705,275,536	5,271,882,192	9,987,146,708
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	138,792,391	676,318,884	1,317,970,548	2,496,786,677
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		415,270,351	2,028,956,652	3,953,911,644	7,490,360,031
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hải Phòng, ngày....tháng....năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN LẬP KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Văn Long Vũ Thị Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (09 THÁNG NĂM 2011)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1 - *Hình thức sở hữu vốn:* Vốn Ngân sách cấp, vốn vay và vốn tự bổ sung.

2 - *Lĩnh vực kinh doanh:*

Lắp đặt, hiệu chỉnh các thiết bị cơ - điện - ống công nghiệp - thang máy, chế tạo thiết bị và kết cấu thép, sản xuất vật tư xây dựng và xây dựng các công trình công nghiệp - dân dụng, lắp đặt trạm biến áp cao - hạ thế, xuất nhập khẩu vật tư kim khí.

3- *Ngành nghề kinh doanh:*

4- *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - *Kỳ kế toán năm:* Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*

Đồng Việt Nam là đơn vị tiền tệ chính trong toàn bộ báo cáo. Khi có phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các đồng tiền khác, khi hạch toán sẽ quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - *Chế độ kế toán áp dụng*

2 - *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Báo cáo được thực hiện đúng theo Quyết định số 15/20006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, tuân thủ đúng các chuẩn mực kế toán.

3 - *Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung và sổ cái tài khoản.*

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - *Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:*

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền tương đương tiền:
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng:

Khi có phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các đồng tiền khác, sẽ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm hạch toán. Đồng thời vẫn theo dõi chi tiết số tiền ngoại tệ thực tế tăng giảm trong kỳ. Đến cuối kỳ báo cáo sẽ tiến hành đánh giá chênh lệch tỉ giá tiền ngoại tệ thực tế còn dư cuối kỳ (theo tỉ giá liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12/2010).

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá thực tế.
- Phương pháp xác định giá hàng tồn kho: theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): kê khai thường xuyên (theo giá thực tế).
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đánh giá theo nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: tuân theo QĐ số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: (không)
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: (không)

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác:

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước:

+ Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ ngay đầu năm và khi có chi phí phát sinh.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại (là một chi phí trích trước dài hạn): doanh nghiệp phân bổ trong 2 năm; 6 tháng trích một lần.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:
- Ghi nhận cổ tức:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền

(đơn vị tiền: đồng)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	726.305.527	1.740.562.988
- Tiền gửi ngân hàng	1.958.556.598	16.291.704.389
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.684.862.125	18.032.267.377

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Không)

	Cuối năm	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-

03 Các khoản phải thu phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	9.149.000	45.133.844
Cộng	9.149.000	45.133.844

04 - Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	256.610.524	1.366.377.690
- Công cụ, dụng cụ	55.287.000	150.600.121
- Chi phí SXKD dở dang	55.878.201.177	42.447.155.247
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56.190.098.701	43.964.133.058

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: (Không)

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế nhập khẩu	22.945.472	32.933.972
Cộng	22.945.472	32.933.972
06 - Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay ngắn hạn nội bộ	216.255.241	386.224.656
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	444.598.219	200.000.000
Cộng	660.853.460	586.224.656
07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.411.879.646	.

- Các khoản tiền nhận uỷ thác	.	.
- Cho vay không có lãi	.	.
- Phải thu dài hạn khác	4.171.879.646	.
Cộng	4.171.879.646	.

08 — Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa	Máy móc t/bị	P/tiền v/tải, truyền dẫn	T/bị d/cụ quản lý	Tổng cộng
N.giá TSCĐ HH					
Số d đầu năm	8.572.564.593	18.709.277.608	31.055.024.656	755.822.686	59.092.689.543
- Mua trong kỳ		20.000.000	6.834.751.818	43.177.273	6.897.929.091
- Đầu t XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
-Chuyển sang BĐS đầu t					-
- Thanh lý, nhượng bán		23.000.000	432.709.524		455.709.524
- Giảm khác	63.926.000				63.926.000
Số d cuối kỳ	8.508.638.593	18.706.277.608	37.457.066.950	798.999.959	65.470.983.110
G.trị hao mòn luyế kế					
Số d đầu năm	3.987.263.515	7.397.726.639	12.536.949.949	615.769.779	24.537.709.883
- Khấu hao trong kỳ	278.921.236	1.672.175.283	2.308.791.454	54.775.567	4.314.663.540
-Điều chỉnh chênh lệch					-
- Chuyển sang BĐS đầu t					-
- Thanh lý, nhượng bán			188.559.189		188.559.189
- Giảm khác					-
Số d cuối kỳ	4.266.184.751	9.069.901.923	14.657.182.213	670.545.346	28.663.814.234
G/trị c/lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	4.521.375.078	11.334.550.969	18.518.074.707	140.052.907	34.514.053.660
- Tại ngày cuối kỳ	4.178.527.842	9.659.375.685	22.799.884.737	128.454.613	36.766.242.876

- TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **6.059.198.076**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **15.383.319.485**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:(không)

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Q/sd đất	B/quyền, sáng chế	Nhãn hiệu, hàng hoá	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ VH</i>			<i>LILAMA</i>		<i>ISO+Đất đai</i>	
Số dư đầu năm			770.000.000		165.731.847	935.731.847
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm			770.000.000	-	165.731.847	935.731.847
<i>G/trị hao mòn lũy kế</i>			<i>770.000.000</i>		<i>165.731.847</i>	<i>935.731.847</i>
Số dư đầu năm			770.000.000		165.731.847	935.731.847
- Khấu hao trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			770.000.000		165.731.847	935.731.847
<i>G/trị c/lại của TSCĐVH</i>						
- <i>Tại ngày đầu năm</i>			-		-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>			-		-	-

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng chi phí XD CB dở dang	79.630.359.454	63.203.948.741
- Trong đó (Những công trình lớn)		
+ Nhà máy chế tạo thiết bị An Lão	77.101.354.102	63.148.379.650
+ XD CB dở dang: Nhà ăn An Lão	2.488.096.261	
+ S/c lớn TSCĐ		14.660.000
+ Xây dựng TT thiết kế	40.909.091	40.909.091

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (không)

13 - Đầu tư dài hạn khác: (không)

	Cuối năm	Đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

14 - Chi phí trả trước dài hạn: (không)

	Cuối kỳ	Kỳ trước
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	-	-

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	78.928.029.755	62.189.252.693

- Nợ dài hạn đến hạn trả

.....

Cộng

78.928.029.755

62.189.252.693

Trong đó:

TT	Tên tổ chức cho vay	Số tiền
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Hải Phòng	69.499.709.321
2	Ngân Hàng Vietbank chi nhánh Hải Phòng	
3	Ngân Hàng TMCP XNK Việt Nam CN HP (Eximbank)	9.428.320.434
Tổng cộng:		78.928.029.755

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	4.957.702.953	1.810.181.868
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.782.899	2.031.730.084
- Thuế thu nhập cá nhân		3.667.750
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	4.657.783	127.876.688
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		138.423.254
Cộng	5.105.143.635	4.111.879.644

17 - Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Phải trả người lao động (TK 334)		5.320.195.150
Cộng	-	5.320.195.150

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Tạm ứng	42.333.033	
- Phải trả khác	848.039.463	
- Kinh phí công đoàn	1.627.875.598	1.193.554.536
- Bảo hiểm xã hội, thất nghiệp	1.006.567.250	426.994.435
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		332.400.544
Cộng	3.524.815.344	1.952.949.515

*** Quỹ khen thưởng phúc lợi:****Cuối kỳ****Đầu kỳ****147.3194.385****1.528.710.747****19 - Phải trả dài hạn nội bộ: (không)**

	Cuối năm	Đầu kỳ
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	0	0
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

20 - Vay và nợ dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Vay dài hạn	62.422.633.269	52.091.795.039
- Vay ngân hàng	62.422.633.269	52.091.795.039
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b Nợ dài hạn	87.813.442	-
- Thuê tài chính		
- Phải trả nội bộ	87.813.442	
Cộng:	62.510.446.711	52.091.795.039

- Các khoản nợ thuê tài chính:(Không)*(Đơn vị tính: đồng)*

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	0			0		
Từ 1-5 năm	0			0		
Trên 5 năm	0			0		

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: (không)**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**B - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: (không)****Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ
Tại 01/01/2010	44.808.610.000	10.442.583.000	9.621.489.276
Lãi trong năm	-	-	10.008.411.650
Tăng trong năm	-	-	-
Chia cổ tức *	-	-	(7.169.377.600)
Trích lập các quỹ	-	-	(5.690.588.974)
Giảm khác	-	-	(68.034.984)
Tại 31/12/2010	44.808.610.000	10.442.583.000	6.701.899.368
Lãi trong năm		2.521.912.000	3.953.911.644
Tăng trong năm	12.609.560.000		
Chia cổ tức			(3.445.090.200)
Trích lập các quỹ			(2.722.086.639)
Giảm khác		(67.272.727)	(7.431.126)
Tại 30/09/2011	57.418.170.000	12.897.222.273	4.481.203.047

(*) Bao gồm chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009 với tỷ lệ 6%/cổ phần (tương đương với 2.688.516.600 đồng) và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 với tỷ lệ 10% tương đương với 4.480.861.000 đồng)

Thay đổi các quỹ:

	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn CSH VNĐ
Tại ngày 01/01/2010	9.537.652.838	1.169.921.760	793.036.545
Trích lập các quỹ	3.608.162.192	495.815.900	99.163.180
Tại ngày 31/12/2010	13.145.815.030	1.665.737.660	892.199.725
Trích lập các quỹ	93.860.751	53.274.138	29.441.032
Tại ngày 30/09/2011	13.239.675.781	1.719.011.798	921.640.757

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn của Nhà nước	30.478.070.000	22.576.350.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	26.940.100.000	22.232.260.000
Cộng	57.418.170.000	44.808.610.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không

c — Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và

phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn góp đầu năm	44.808.610.000	44.808.610.000
+ Vốn góp tăng trong năm	12.609.560.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	57.418.170.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.635.994.190	4.468.009.000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.568.301	4.480.861
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.260.956	4.480.861
+ Cổ phiếu phổ thông	1.260.956	4.480.861
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.480.861	4.480.861
+ Cổ phiếu phổ thông	4.480.861	4.480.861
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	13.239.675.781 VNĐ
- Quỹ dự phòng tài chính	1.719.011.798 VNĐ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	921.640.757 VNĐ

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- *Đối với QĐTPT* : Công ty thiết lập nhằm đầu tư chiều sâu trang thiết bị thi công-gia công trang thiết bị. Xây dựng cơ vật chất kỹ thuật khác phục vụ cho bộ máy quản lý và điều hành chung.
- *Đối với QDPFC*: Công ty thiết lập quỹ dự phòng nhằm tránh những tình huống bất ngờ của sự biến động giá trị của các hoạt động tài chính và các hoạt động bất khả kháng./
- *Đối với QKTPL*: Công ty thiết lập quỹ này nhằm tặng thưởng những các nhân, đơn vị có thành tích xuất sắc trong hoạt động công tác. Có nhiều sáng kiến tiết kiệm chi phí đem

lại hiệu quả nhất định cho Công ty; Đồng thời quỹ sẽ đầu tư vào các công trình phúc lợi công cộng... nhằm nâng cao đời sống văn hoá của CBCNV trong tập thể Công ty./

- *Đối với QDPmất việc làm:* Quỹ được trích lập theo đúng quy định của Nhà nước; tiến hành trợ cấp trợ CBNV khi không có việc làm.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể:

23- Nguồn kinh phí: (không)	Năm nay	Năm trước
-----------------------------	---------	-----------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh còn lại cuối năm

24 - Tài sản thuê ngoài: (Không)

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng năm 2011	9 tháng năm 2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.358.869.371	81.373.928.422

(Mã số 01)

Trong đó:

- | | | |
|--|-----------------|----------------|
| - Doanh thu bán hàng | 112.741.803.046 | 80.586.422.554 |
| - Doanh thu khác: | 13.617.066.325 | 787.505.868 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng(Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; | | |

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	9 tháng 2011	9 tháng 2010
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	106.071.907.394	62.121.996.557
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hoa hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	106.071.907.394	62.121.996.557
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	9 thán 2011	9 tháng 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	187.509.620	298.710.483
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	187.509.620	298.710.483
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	9 thán 2011	9 tháng 2010
- Lãi tiền vay	8.445.070.863	5.504.160.068
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	8.445.070.863	5.504.160.068
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	9 tháng 2011	9 tháng 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu	1.317.970.548	2.496.786.677

nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập
hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành **1.317.970.548** **2.496.786.677**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Kỳ này Năm trước

(Mã số 52): Không

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát
sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát
sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát
sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát
sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa
sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát
sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố Năm nay Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí máy thi công

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản
tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan
trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh
doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán

- bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5.1, Bố trí cơ cấu tài sản		Kỳ này	9 tháng 2010
-Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	39,8	31,13
-Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	58,7	68,87
5.2, Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	69,0	62,64
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	31,0	37,36
5.3 Khả năng thanh toán	lần		
5.3.1, Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,23	1,60
5.3.2, Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,43	1,43
5.3.3, Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,02	0,17
5.3.4, Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	2,75	
5.4.Tỷ suất sinh lời			
5.5, Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4,17	9,59
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,13	8,37
5.6, Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,80	6,27
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,35	5,47
5.7, Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	4,36	14,65

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác:

Theo quyết định số: 767/UBCK-GCN ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Công ty được phép huy động vốn bằng phát hành thêm cổ phiếu cụ thể như sau:

Tên chứng khoán: Công ty cổ phần Lilama 69-2

- Mã chứng khoán: L62

- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông

- Mệnh giá: 10.000 đồng

- Số lượng chào bán 1.568.301 cổ phần tương đương với 15.683.010.00 đồng.

- Đối tượng mua là cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 1 cổ phiếu cũ được mua thêm 0.35 cổ phiếu mới.

- Mục đích huy động vốn : Bổ sung nguồn vốn kinh doanh hoặc

- Ngày đăng ký cuối cùng: 24 tháng 01 năm 2011

- Ngày hưởng quyền mua cổ phiếu: 26 tháng 01 năm 2011

- Thời gian chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu: từ 14/02/2011 đến 08/03/2011

* Kết quả của đợt chào bán cổ phiếu trên như sau:

Đối tượng mua CP	Giá chào bán (đ/cp)	Số cổ phiếu c.bán	S.lượng c.phíu đ.ký mua	S.lượng c.phíu được P.phối	Số người đ.ký mua	Số người được P.phối	Số người K.được P.phối	Số cổ phiếu còn lại	Tỷ lệ c.phíu p.phối
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Người LĐ trong DN	12.000	55.561	28.500	28.500	12	12	0	27.061	51,3%
2. Cổ đông hiện tại	12.000	1.171.956	1.171.956	1.171.956	80	80	0	0	100,0%
3. Người đầu tư ngoài DN	12.000	261.515	40.500	40.500	8	8	0	221.015	15,5%
4. Ban lãnh đạo C.ty	12.000	79.269	20.000	20.000	3	3	0	59.269	25,2%
Tổng số:	48.000	1.568.301	1.260.956	1.260.956	103	103	0	307.345	

Hải Phòng, ngày....tháng....năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Văn Long

Vũ Thị Ngà